

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 60
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 60



## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tường - Thanh Xuân - Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Quốc Lộc	Chủ tịch
Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Thành viên
Ông: Nguyễn Văn Hải	Thành viên
Ông: Phạm Minh Tuấn	Thành viên
Ông: Ngô Quốc Trung	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Tiến Mạnh	Tổng Giám đốc
Ông: Đặng Đức Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Văn Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Trịnh Minh Tuệ	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đào Minh Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Lương Văn Lĩnh	Trưởng ban
Ông: Mai Tất Lã	Thành viên
Ông: Lê Anh Sơn	Thành viên

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

#### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm phù hợp với quy định lập và trình bày báo cáo tài chính trình bày ở thuyết minh số 2 của Báo cáo tài chính. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính trình bày ở thuyết minh số 2 của Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Tiến Mạnh**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2016

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP được lập ngày 30 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 60, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đã được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty lập theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính trình bày ở Thuyết minh số 2 của Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo các quy định về lập và trình bày Báo cáo tài chính trình bày ở Thuyết minh số 2 của Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được lập trên các khía cạnh trọng yếu, tuân thủ theo các quy định về lập và trình bày báo cáo tài chính trình bày ở Thuyết minh số 2 của Báo cáo Tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 33 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó mô tả sự không chắc chắn liên quan đến kết quả của vụ kiện mà Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico bị Ngân hàng Eximbank Thái Lan kiện. Ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

### Vấn đề khác

Báo cáo này được lập chỉ dành riêng cho Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho mục đích báo cáo Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Vì vậy Báo cáo này có thể không phù hợp để sử dụng vào mục đích khác hoặc bởi một bên nào khác.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
số: 0937-2013-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.811.453.263.427</b>	<b>1.643.673.210.938</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>240.270.114.857</b>	<b>209.304.778.792</b>
111	1. Tiền		177.799.100.932	191.759.970.091
112	2. Các khoản tương đương tiền		62.471.013.925	17.544.808.701
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>354.403.557.460</b>	<b>283.124.737.552</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>05</b>	284.494.538.870	249.494.964.034
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		53.046.957.719	56.501.026.177
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	<b>06</b>	25.489.651.298	31.594.370.265
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(8.627.590.427)	(54.465.622.924)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>08</b>	<b>1.171.584.344.927</b>	<b>1.123.322.088.101</b>
141	1. Hàng tồn kho		1.179.224.650.295	1.223.180.106.840
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.640.305.368)	(99.858.018.739)
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>45.195.246.183</b>	<b>27.921.606.493</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>13</b>	7.166.925.269	2.163.108.819
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		33.030.184.434	23.818.634.019
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>16</b>	4.862.538.942	1.939.863.655
155	5. Tài sản ngắn hạn khác		135.597.538	-

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.361.556.185.807</b>	<b>3.197.140.691.361</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>197.595.420.613</b>	<b>48.027.709.121</b>
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn		167.879.593.800	-
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		-	15.131.635.186
216	6. Phải thu dài hạn khác	06	29.715.826.813	32.896.073.935
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>1.563.029.550.249</b>	<b>1.067.504.711.391</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.500.793.972.810	991.604.398.458
222	- Nguyên giá		3.648.702.334.668	3.336.113.021.802
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.147.908.361.858)	(2.344.508.623.344)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	26.634.115.148	40.679.036.259
225	- Nguyên giá		100.783.037.481	111.959.808.014
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(74.148.922.333)	(71.280.771.755)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	35.601.462.291	35.221.276.674
228	- Nguyên giá		47.265.896.175	46.121.341.693
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.664.433.884)	(10.900.065.019)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	09	<b>2.230.033.794.985</b>	<b>1.761.823.230.582</b>
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		2.230.033.794.985	1.761.823.230.582
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>59.021.124.155</b>	<b>55.538.881.177</b>
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		17.798.024.515	26.651.238.479
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.243.345.640	60.679.269.600
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(1.020.246.000)	(31.791.626.902)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>311.876.295.805</b>	<b>264.246.159.090</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	304.431.510.734	254.205.090.118
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	31	1.478.412.564	3.095.756.415
269	5. Lợi thế thương mại		5.966.372.507	6.945.312.557
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>6.173.009.449.234</b>	<b>4.840.813.902.299</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN		31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>3.672.319.100.330</b>	<b>2.982.769.449.536</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.944.779.084.814</b>	<b>2.116.135.374.319</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	582.361.457.463	468.179.671.748
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		86.295.933.458	38.270.865.213
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	167.840.462.524	131.457.710.584
314	4. Phải trả người lao động		104.690.131.444	113.777.749.069
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	34.671.608.757	65.661.135.730
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		90.757.568	-
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	18	239.408.313.547	322.478.060.513
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	686.063.380.229	872.540.751.974
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.876.381.982	-
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		40.480.657.842	103.769.429.488
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>1.727.540.015.516</b>	<b>866.634.075.217</b>
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		1.037.363.662	168.634.778
337	7. Phải trả dài hạn khác	18	12.091.439.494	4.242.964.675
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	1.714.411.212.360	862.162.536.013
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	-	59.939.751

11110  
CÔNG  
NHẬN  
NG KIẾ  
AA  
DAN KI

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
			VND	VND
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.500.690.348.904	1.858.044.452.763
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	2.432.240.125.892	1.780.515.342.135
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		2.000.000.000.000	1.350.000.000.000
411a	<i>Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết</i>		2.000.000.000.000	1.350.000.000.000
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(21.755.438.991)	17.754.130.951
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	811.083.063
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		12.357.943.276	12.546.927.244
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		521.019.311	521.019.311
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(3.719.274.441)	(45.475.817.356)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		(32.719.509.413)	(21.734.835.633)
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		29.000.234.972	(23.740.981.723)
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		444.835.876.737	444.357.998.922
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		68.450.223.012	77.529.110.628
431	1. Nguồn kinh phí		14.836.284.000	13.881.212.100
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		53.613.939.012	63.647.898.528
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		<u>6.173.009.449.234</u>	<u>4.840.813.902.299</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh



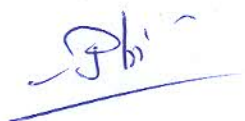
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	3.538.170.262.369	3.899.512.458.669
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	54.228.205	3.242.259.091
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.538.116.034.164	3.896.270.199.578
11	4. Giá vốn hàng bán	23	3.058.613.097.958	3.388.580.622.166
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		479.502.936.206	507.689.577.412
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	10.991.420.530	8.487.859.084
22	7. Chi phí tài chính	25	213.499.789.217	62.349.061.801
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		67.801.476.596	68.431.760.450
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	26	36.745.221.985	38.226.196.326
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	234.912.698.574	305.525.860.119
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.336.646.960	110.076.318.250
31	12. Thu nhập khác	28	50.390.930.922	21.908.435.304
32	13. Chi phí khác	29	51.943.882.579	39.758.236.186
40	14. Lợi nhuận khác		(1.552.951.657)	(17.849.800.882)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		3.783.695.303	92.226.517.368
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	17.497.096.675	16.896.355.216
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	31	46.671.199	761.937.000
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>(13.760.072.571)</u>	<u>74.568.225.153</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		24.644.048.992	90.557.025.907
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(38.404.121.563)	(15.988.800.754)

Người lập biểu

Kế toán trưởng



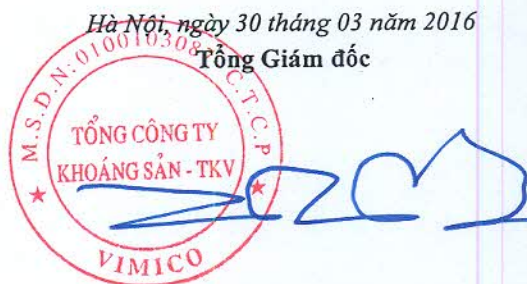
Phạm Thị Ngọc Linh



Ngô Quốc Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Mạnh

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		3.783.695.303	92.226.517.368
	2. Điều chỉnh cho các khoản		385.910.702.290	370.538.065.614
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		230.543.521.979	257.883.837.817
03	- Các khoản dự phòng		34.409.031.471	45.214.920.792
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		45.140.143.348	250.269.078
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		8.002.528.896	(1.242.722.523)
06	- Chi phí lãi vay		67.801.476.596	68.431.760.450
07	- Các khoản điều chỉnh khác		14.000.000	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		389.694.397.593	462.764.582.982
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(187.783.863.477)		(91.007.560)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(27.934.321.515)		(96.515.993.057)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	33.909.922.753		(28.977.314.719)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	2.010.532.418		(70.798.337.044)
14	- Tiền lãi vay đã trả	(85.030.149.099)		(49.771.182.439)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(15.472.949.508)		(33.494.789.521)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	72.732.793.072		21.899.595.884
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(142.956.642.003)		(115.907.888.945)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		39.169.720.234	89.107.665.581
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(719.400.136.786)		(667.814.817.948)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	32.461.986.702		1.635.664.455
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-		(4.832.484.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	4.539.490.000		7.395.262.061
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-		(4.359.850.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.089.275.223		-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.009.389.121		88.226.065
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(676.299.995.740)		(667.887.999.367)
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		40.497.939.457	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		2.415.135.520.665	2.031.294.782.595
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(1.763.739.267.348)		(1.597.269.128.904)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(20.882.132.166)		(18.607.232.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.915.652.872)		(1.635.499.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		668.096.407.736	413.782.921.741

100111  
CÔNG  
ACH NHIỆM  
HNG KIỂM  
AAS  
AN KIỂM

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2015

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		30.966.132.230	(164.997.412.045)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		209.304.778.792	374.302.155.297
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(796.166)	35.540
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>240.270.114.857</u>	<u>209.304.778.792</u>

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng

Ngô Quốc Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh

5 - C  
Y  
TƯ HẠN  
TOÁN  
C  
P. H. H. N.

# THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2015

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP tiền thân là Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam, là Tổng Công ty Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 1118/QĐ/TCCBDT ngày 27/10/1995 của Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công thương).

Năm 2005, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam (Vinacomin) được thành lập theo Quyết định số 345/2005/QĐ-TTg ngày 26/12/2005 của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở sáp nhập Tập đoàn Than Việt Nam và Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam và hoạt động theo Điều lệ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 228/2006/QĐ-TTg ngày 11/10/2006. Theo đó, Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam chuyển thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và là Công ty con của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Năm 2006, Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 12/2006/QĐ-BCN ngày 27/04/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước số 0106000168, đăng ký sửa đổi bổ sung lần 3 ngày 03/05/2007 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 719.749.730.244 đồng.

Năm 2010, Tổng Công ty đổi tên thành Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin - Công ty TNHH Một thành viên và tên viết tắt là Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01/07/2010, thay đổi lần 2 ngày 22/06/2011 với vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.090.000.000.000 đồng; thay đổi lần thứ 4 ngày 21/08/2012 với vốn điều lệ tăng lên là 1.350.000.000.000 đồng.

Năm 2015, Tổng Công ty chính thức chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần với tên gọi Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100103087 thay đổi lần thứ năm ngày 06/10/2015 với Vốn điều lệ là 2.000.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại Số 193 Nguyễn Huy Tường - Thanh Xuân - Hà Nội.

### Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Điều tra, khảo sát, thăm dò địa chất các loại khoáng sản;
- Khai thác các loại khoáng sản, kim loại màu (thiếc, chì, kẽm, đồng, nhôm); Kim loại đen (sắt, mangan, crom, titan), khoáng sản phi kim loại; khoáng sản quý hiếm (đất hiếm, vàng, bạc, bạch kim, đá quý và đá bán quý), các loại nguyên vật liệu sử dụng trong hàng trang sức như ngọc trai, san hô; Tuyển luyện, gia công, chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế biến các loại khoáng sản; Gia công chế tác sản xuất hàng trang sức, mỹ nghệ; Sản xuất các mặt hàng công nghiệp dân dụng từ khoáng sản, kim loại;
- Nghiên cứu ứng dụng công nghệ kỹ thuật vào lĩnh vực thăm dò, luyện kim đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ;
- Đào tạo chuyên gia về ngọc học, công nhân kỹ thuật gia công chế tác đá quý, vàng, ngọc trai, hàng trang sức mỹ nghệ;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại khoáng sản; Các sản phẩm chế biến từ khoáng sản, đá quý, vàng, ngọc trai hàng trang sức mỹ nghệ, các loại vật tư thiết bị phục vụ cho ngành khai thác và chế biến khoáng sản, đá quý, vàng và hàng trang sức mỹ nghệ;
- Xây lắp công trình công nghiệp mỏ - luyện kim và công trình dân dụng;

- Tư vấn đầu tư và xây dựng về khai thác và chế biến khoáng sản;
- Kinh doanh dịch vụ về khách sạn, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng tàu hỏa, ô tô và đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa, lễ hành quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đại lý vận chuyển hàng hóa bằng container;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thức ăn và phụ gia thức ăn gia súc, gia cầm, phân bón các loại, vật liệu xây dựng, bột trợ lọc nước, bia rượu, cao su và các sản phẩm khác chế biến từ cao su.

**Cấu trúc tập đoàn**

- Tổng số các Công ty con:
- + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 14
- + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico	Thái Nguyên	51,00%	51,00%	Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng
- Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico	Lào Cai	51,00%	51,00%	SXKD khoáng
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản	Nghệ An	75,00%	75,00%	SXKD khoáng
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ	Nghệ An	60,93%	60,93%	SXKD khoáng
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện	Cao Bằng	51,89%	51,89%	SXKD khoáng
- Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên	Tuyên Quang	53,78%	53,78%	SXKD khoáng
- Công ty Cổ phần Gang Thép Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	52,54%	52,54%	Sản xuất, kinh doanh các loại gang thép
- Công ty Cổ phần Đầu tư Gang thép Lào Cai - Vimico	Lào Cai	99,04%	99,07%	Sản xuất, kinh doanh các loại gang thép
- Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai	Lào Cai	63,24%	75,00%	SXKD khoáng
- Công ty Cổ phần Đất hiếm Lai Châu	Lai Châu	55,00%	55,00%	SXKD khoáng
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại Liên Việt	Hà Nội	58,58%	58,58%	Dịch vụ vận tải, thương mại
- Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV	Hà Nội	56,99%	56,99%	Dịch vụ bất động sản
- Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất - Vimico	Hà Nội	51,00%	51,00%	Mua bán máy móc thiết bị khai khoáng
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại Bàng Giang, Cao Bằng - Vimico	Cao Bằng	51,31%	51,31%	Dịch vụ du lịch, khách sạn lễ hành

- Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp giá gốc tại thời điểm 31/12/2015 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội	Hà Nội	48,31%	48,31%	Kinh doanh vàng bạc, đồ
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản	Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4	Hà Nội	46,48%	46,48%	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	40,00%	40,00%	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

Một số thay đổi trong tổ chức, sắp xếp Công ty mẹ trong năm:

- Thực hiện Quyết định số 400/QĐ-TKV ngày 06/03/2014 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam, Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thực hiện cổ phần hóa với thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp tại 0h ngày 01/04/2014.
- Ngày 29/08/2014 Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đã có Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa (thời điểm 0h ngày 01/04/2014): Giá trị thực tế phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 2.001.884.935.775 đồng. Theo đó, Tổng Công ty đã thực hiện điều chỉnh kết quả phê duyệt giá trị doanh nghiệp vào Báo cáo tài chính năm 2015.
- Ngày 30/12/2014 Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 2388/QĐ-TTg về việc Phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty Mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 2.000.000.000.000 VND.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2015, hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty gặp nhiều khó khăn, do giá quặng sắt, thiếc, kim loại màu... trên sàn giao dịch thế giới sụt giảm dẫn đến kết quả kinh doanh của Tổng Công ty năm nay sụt giảm so với năm trước.
- Cuối năm 2015 Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 - Vimico thực hiện chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn theo Hợp đồng chuyển nhượng số 01/HĐCN ngày 05/12/2015. Theo đó Công ty đã ghi nhận thu nhập và chi phí liên quan đến hoạt động chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2015 số tiền lần lượt là 40.880.000.000 VND và 30.241.189.698 VND.
- Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng đang trong quá trình đầu tư Xây dựng cơ bản Dự án Khu liên hợp gang thép tại Thành phố Cao Bằng. Hiện tại, toàn bộ chi phí phục vụ dự án, phục vụ quản lý phát sinh được kết chuyển một phần vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, phần còn lại hạch toán và theo dõi trên TK 241 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang. Khi Dự án Khu liên hợp gang thép tại thành phố Cao Bằng kết thúc, hoàn thành bàn giao Dự án đưa vào sử dụng, Công ty sẽ thực hiện quyết toán tổng số chi phí quản lý phục vụ Dự án được tính vào giá trị công trình, phần còn lại sẽ thực hiện phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh theo tiêu thức phù hợp và nhất quán.



## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán đầu tiên của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP từ ngày 06/10/2015 đến ngày 31/12/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Cho mục đích Báo cáo Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam, Tổng Công ty lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2015.

Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 06/10/2015 và năm tài chính đầu tiên của Công ty mẹ - Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 06/10/2015 đến 31/12/2016, do đó tại ngày 31/12/2015 Công ty mẹ - Tổng Công ty không thực hiện trích lập: Dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính.

Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần 05/10/2015 Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết, các khoản đầu tư khác và ghi nhận vào chi phí tài chính năm 2015 theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần.

Cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, Công ty mẹ - Tổng Công ty không trình bày các khoản Vay và nợ dài hạn đến hạn trả trong năm tới trên chỉ tiêu Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong Bảng cân đối kế toán

### 2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

### 2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Các phương pháp kế toán khác khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn:

- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty mẹ không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư trước đây được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.
- Trường hợp trước ngày công ty mẹ đạt được quyền kiểm soát, công ty con là công ty liên kết của công ty mẹ và đã được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu: Tại thời điểm đạt được quyền kiểm soát, giá trị khoản đầu tư được đánh giá lại theo giá trị hợp lý và phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

## 2.5. Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

## 2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

31/12/15  
CÔNG  
TÁC NHẬP  
HÀNG Y  
A  
HOÀI

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 37 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Các tài sản khác	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	30 - 50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 10 năm

#### 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước được phân bổ dần tối đa không quá 10 năm.

#### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

#### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

TY  
HỘI  
EMTC  
ASC  
KIỂM

## 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

## 2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty mẹ (01/01/2014) đến thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần (05/10/2015) được Công ty mẹ Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam - Công ty TNHH phân phối theo Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của chính phủ về quản lý tài chính đối với doanh nghiệp Nhà nước giữ 100% vốn điều lệ. Lợi nhuận sau thuế cho giai đoạn từ 06/10/2015 đến 31/12/2015 của Công ty mẹ - Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP chưa được phân phối.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## 2.19. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 554/BKH/PTDN ngày 26/01/2005 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp cho Tổng Công ty Khoáng sản Việt Nam: Tổng Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003. Theo đó, dự án được áp dụng mức thuế suất 20% và được miễn thuế 3 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo, được miễn tiền sử dụng đất trong thời gian 15 năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.923.640.926	1.952.060.789
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	175.868.210.006	189.766.109.302
Tiền đang chuyển	7.250.000	41.800.000
Các khoản tương đương tiền	62.471.013.925	17.544.808.701
	<u>240.270.114.857</u>	<u>209.304.778.792</u>

31/11/2015  
CÔNG TY  
CHỨC VỤ  
KIỂM TOÁN  
AA  
KIỂM



**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

a) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2015				01/01/2015			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi số
		VND	VND	VND		VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>				<b>16.777.778.515</b>				<b>25.630.992.479</b>
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản (1)	Hà Nội	0,00%	0,00%	-	Hà Nội	40,00%	40,00%	1.200.000.000
- Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh (2)	Hà Tĩnh	0,00%	0,00%	-	Hà Tĩnh	25,00%	25,00%	5.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội (2)	Hà Nội	48,31%	48,31%	10.734.227.958	Hà Nội	48,31%	48,31%	12.617.350.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (2)	Hà Nội	30,00%	30,00%	2.829.908.078	Hà Nội	30,00%	30,00%	3.600.000.000
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Ricoh - MDC4	Hà Nội	46,48%	46,48%	3.213.642.479	Hà Nội	46,48%	46,48%	3.213.642.479
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh</b>				<b>1.020.246.000</b>				<b>1.020.246.000</b>
- Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	Bắc Kạn	40,00%	50,00%	1.020.246.000	Bắc Kạn	40,00%	50,00%	1.020.246.000
				<b>17.798.024.515</b>				<b>26.651.238.479</b>

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI (2)	35.438.345.640	-	48.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dixxit Việt Nam (2)	-	-	225.000.000	-
- Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí (3)	-	-	5.649.269.600	-
- Công ty Cổ phần Liên hiệp Ô tô THADICO	105.000.000	-	105.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư - Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên (4)	6.700.000.000	-	6.700.000.000	-
	<b>42.243.345.640</b>	-	<b>60.679.269.600</b>	-

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư khác:

(1) Theo Quyết định số 359/QĐ-VIMICO ngày 08/05/2014 của Hội đồng thành viên, Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Khoáng sản cho đối tác. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng.

(2) Theo Quyết định số 1922/QĐ-HĐTV ngày 29/08/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin để cổ phần hóa, tại thời điểm chính thức chuyển nhượng sang Công ty Cổ phần 05/10/2015 Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn và đơn vị khác và ghi nhận vào chi phí tài chính năm 2015 số tiền 7.653.213.964 VND theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý tài chính và Xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển nhượng doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Chi tiết như sau:

		31/12/2015	
Giá gốc khoản đầu tư sau khi đánh giá lại	VND	Giá trị hợp lý	Giá gốc khoản đầu tư trước khi đánh giá lại
		VND	VND
	-	-	5.000.000.000
	10.734.227.958	10.734.227.958	12.617.350.000
	2.829.908.078	2.829.908.078	3.600.000.000
	35.438.345.640	35.438.345.640	48.000.000.000
	-	-	225.000.000

**Đầu tư vào công ty liên kết**

- Công ty Cổ phần Gạch ngói và Vật liệu Xây dựng Đồng Nai - Hà Tĩnh
- Công ty Cổ phần Đá quý và Vàng Hà Nội
- Công ty Cổ phần Phát triển Khoáng sản (MIDECO)

**Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

- Công ty Cổ phần Xi măng Tân Quang - VVMI
- Công ty Cổ phần Đioxit Việt Nam

(3) Theo Quyết định số 358/QĐ-VIMICO ngày 08/05/2014 của Hội đồng thành viên, Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Khoáng sản và Cơ khí cho đối tác. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng.

(4) Đây là khoản đầu tư của Công ty Cổ phần Địa ốc và Khoáng sản với Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 08/2009 ngày 14 tháng 5 năm 2009 về việc thực hiện hợp tác đầu tư xây dựng và kinh doanh tòa nhà văn phòng tại ô đất D32 Khu Đô thị mới Cầu Giấy - Hà Nội. Theo hợp đồng này, Công ty Địa ốc và Khoáng sản chịu trách nhiệm góp vốn bằng tiền mặt để Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Phát triển Thương mại Vĩnh Nguyên thực hiện thủ tục pháp lý để có được quyết định giao đất, giấy phép xây dựng, sau khi có Giấy phép đầu tư xây dựng Công ty Cổ phần Địa ốc Khoáng sản - TKV chịu trách nhiệm đứng ra xây dựng dự án. Tiến độ hoàn thành các thủ tục pháp lý được quy định trong hợp đồng nói trên là từ 8 tháng đến 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2014, các bên liên quan chưa hoàn thiện các thủ tục pháp lý thực hiện dự án nói trên.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Xem thuyết minh 35.

**5. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
- Công ty Cổ phần ống đồng Toàn Phát	10.142.078.890	31.395.751.390
- Công ty Cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình	62.263.888.507	47.172.660.438
- Công ty TNHH Thiết bị Lioa	33.953.017.431	54.389.492.272
- Công ty Cổ phần Nhấn	11.322.280.437	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Âu Việt	21.703.000.000	-
- Công ty Than Dương Huy	25.918.643.795	3.273.718.000
- Công ty Cổ phần cơ khí Mô Việt Bắc Vimico	1.401.044.839	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu thiết bị công nghiệp Việt Nam	2.084.247.978	1.033.154.078
- Tổng công ty may 10- CTCP	6.410.201.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	109.296.135.992	112.230.187.855
	<u>284.494.538.870</u>	<u>249.494.964.034</u>
<b>b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán</b>		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	284.494.538.870	249.494.964.034
- Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<u>284.494.538.870</u>	<u>249.494.964.034</u>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b> (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<u>55.316.182.050</u>	<u>60.876.675.215</u>

- DIỐC  
 C  
 TRÁCH  
 HÀNG  
 A.  
 DAN KI

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ phần hóa	1.895.295.749	-	339.250.600	-
- Phải thu người lao động về KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	911.782.464	-	1.065.252.624	-
- Phải thu cơ quan BHXH về tiền ốm đau thai sản chi hộ	202.285.709	-	407.117.873	-
- Phải thu cán bộ công nhân viên tiền Thuế thu nhập cá nhân	385.735.520	-	1.037.047.933	-
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	2.482.331.629	-	213.843.769	-
- Tiền cấp quyền khai thác	487.383.935	-	-	-
- Tài sản thiếu chờ xử lý	15.247.755	-	152.669.555	-
- Phải thu Công ty Cho thuê tài chính về tiền thuế GTGT	1.539.948.668	-	4.198.348.233	-
- Phải thu các cá nhân theo biên bản kiểm tra quyết toán của Kiểm toán Nhà nước	354.022.528	-	354.022.528	-
- Phải thu Xí nghiệp Khoáng sản 303 về tiền tạm ứng lương, chi phí	517.755.586	-	254.698.771	-
- Phải thu các cổ đông tiền lãi chấp nộp vốn góp tại Công ty CP Đất hiếm Lai Châu	207.666.849	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	251.665.470	-	10.017.764.561	-
- Phải thu BQL Dự án KCN Tăng Lóng về kinh phí hỗ trợ di dân	-	-	2.434.039.000	-
- Phải thu lãi chiết khấu do ứng trước tiền hàng đến 31/12/2014	-	-	1.137.900.000	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.933.978.000	-
- Phải thu người lao động	-	-	-	-
- Tạm ứng	4.504.479.564	-	4.372.920.156	-
- Ký cược, ký quỹ	862.979.743	-	477.850.515	-
- Phải thu khác	10.871.070.129	-	3.197.666.147	-
	<b>25.489.651.298</b>	<b>-</b>	<b>31.594.370.265</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	29.715.826.813	-	32.896.073.935	-
	<b>29.715.826.813</b>	<b>-</b>	<b>32.896.073.935</b>	<b>-</b>

1110  
NG T  
KIỂM HƯ  
KIỂM T  
ASC  
M-TP

**7. NỢ XẤU**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	6.946.782.570	1.703.410.776	6.946.782.570	2.839.017.960
<i>Công ty Xuất Nhập khẩu Khoáng sản MIMEXCO</i>	1.268.746.650	-	1.268.746.650	-
<i>Công ty TNHH Quang Trung</i>	5.678.035.920	1.703.410.776	5.678.035.920	2.839.017.960
<i>Các khoản khác</i>	4.134.526.681	750.308.048	5.061.116.263	1.338.810.029
	<b>11.081.309.251</b>	<b>2.453.718.824</b>	<b>12.007.898.833</b>	<b>4.177.827.989</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	247.720.757.409	(3.182.391.899)	178.658.404.433	(3.238.562.250)
- Công cụ, dụng cụ	8.710.340.309	-	6.840.000.708	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	459.950.402.529	-	403.128.575.865	-
- Thành phẩm	391.836.462.790	(4.457.913.469)	606.665.302.513	(96.619.456.489)
- Hàng hóa	14.246.952.595	-	16.731.052.321	-
- Hàng gửi bán	56.759.734.663	-	11.156.771.000	-
	<b>1.179.224.650.295</b>	<b>(7.640.305.368)</b>	<b>1.223.180.106.840</b>	<b>(99.858.018.739)</b>

9. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	709.266.000	-
<i>Máy tời 5 tấn JK</i>	499.082.000	-
<i>Máy nén khí</i>	210.184.000	-
- Xây dựng cơ bản	2.229.324.528.985	1.761.823.230.582
<i>Dự án khai thác mỏ sắt Làng Vinh, Làng Cọ</i>	21.483.462.806	3.663.215.354
<i>Dự án thăm dò khai thác Kaolin tại Hang Dơi, Phú Thọ</i>	949.163.579	-
<i>Dự án Khu liên hợp Gang thép Lào Cai</i>	24.127.464.569	130.669.749.173
<i>Dự án thăm dò, khai thác, chế biến đất hiếm</i>	84.435.921.571	66.086.969.507
<i>Dự án khu Liên hợp gang thép Cao Bằng</i>	1.766.636.956.316	1.342.584.972.749
<i>Dự án Mỏ sắt Nà Rua Cao Bằng</i>	59.920.180.459	55.818.533.833
<i>Dự án thăm dò Ăngtimoan</i>	11.104.435.136	4.076.369.647
<i>Thăm dò quặng gốc wolfram khu A Thiện Kế</i>	717.208.264	723.110.486
<i>Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy Kẽm Điện phân Thái Nguyên</i>	33.946.366.372	50.169.192.452
<i>Dự án khai tuyển mỏ Cúc Đường</i>	16.053.703.498	14.381.033.927
<i>Thủy điện Tà Sa 2</i>	591.748.325	591.748.325
<i>Khu chung cư Nà Cáp</i>	120.073.482	120.073.482
<i>Dự án cải tạo mỏ sắt Nà Lũng</i>	373.015.284	373.015.284
<i>Dự án thi công mặt bằng lò Ferô (Thân quặng 3B) (*)</i>	3.463.240.990	3.463.240.990
<i>Dự án tận thu quặng thiếc bãi Thập lục phần</i>	749.913.251	-
<i>Công trình biển báo an toàn đập MT số 5</i>	20.362.727	-
<i>Hệ thống xử lý nước thải Công ty CP Thương mại Du lịch Bằng Giang</i>	679.545.454	-
<i>Cải tạo, nâng cấp phòng ăn Công ty CP Thương mại Du lịch Bằng Giang</i>	66.641.818	-
<i>Dự án hoàn thiện dây chuyền sản xuất và thu hồi khoáng vật có ích</i>	13.631.818.182	13.631.818.182
<i>Dự án nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai</i>	140.017.224.577	19.116.556.496
<i>Dự án Đồng Sin Quyền mở rộng</i>	27.679.476.601	17.904.636.480
<i>Tòa nhà hỗn hợp TM, VP kết hợp nhà ở CNV Tổng Công ty</i>	4.511.230.545	4.511.230.545
<i>Công trình thăm dò vàng AVAO</i>	6.806.057.594	6.763.057.594
<i>Trụ sở trung tâm điều hành Tổng Công ty tại khu vực Tây Bắc</i>	2.763.021.322	2.763.021.322
<i>Dự án khai thác mỏ đồng Vi Kẽm</i>	2.499.492.602	2.499.492.602
<i>Dự án khai thác mỏ vàng Saphin</i>	-	11.342.409.710
<i>Các công trình khác</i>	5.976.803.661	10.569.782.442
	-	-
	<b>2.230.033.794.985</b>	<b>1.761.823.230.582</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	1.564.947.967.795	1.286.819.652.942	460.359.577.607	23.940.823.458	45.000.000	3.336.113.021.802
- Mua trong năm	-	35.430.018.061	72.865.283.963	903.588.910	-	109.198.890.934
- Đầu tư XDCB hoàn thành	61.437.233.033	79.968.629.615	1.142.699.601	-	-	142.548.562.250
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	9.199.336.133	3.115.946.300	-	12.315.282.433
- Điều chỉnh tăng theo Biên bản Xác định Giá trị Doanh nghiệp	129.545.167.845	-	-	-	-	129.545.167.845
- Phân loại lại nhóm TSCĐ	(174.346.816)	(31.684.130.350)	32.120.141.012	(261.663.846)	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(6.284.590.922)	(6.842.026.646)	(16.960.143.650)	(310.944.400)	-	(30.397.705.618)
- Chuyển nhượng tài sản dự án Vàng Sa Phìn	(266.325.852)	-	-	-	-	(266.325.852)
- Giảm theo phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 38/QĐ-HĐQT	(5.179.389.647)	(199.950.730)	(252.464.125)	(8.944.489)	-	(5.640.748.991)
- Giảm tài sản không cần dùng chờ thanh lý theo Biên bản XDGTĐN	-	(19.730.775.126)	(24.367.191.891)	(595.640.118)	-	(44.693.607.135)
- Giảm khác	(20.203.000)	-	-	-	-	(20.203.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1.744.005.512.437</b>	<b>1.343.761.417.766</b>	<b>534.107.238.650</b>	<b>26.783.165.815</b>	<b>45.000.000</b>	<b>3.648.702.334.668</b>



	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Hao mòn TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm	970.596.398.702	1.018.229.582.487	334.154.932.564	21.482.709.591	45.000.000	2.344.508.623.344
- Khấu hao trong năm	115.823.514.392	66.494.375.423	34.798.342.656	1.139.407.800	-	218.255.640.272
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	4.917.392.157	3.112.446.300	-	8.029.838.457
- Hao mòn TSCĐ ghi giảm nguồn kinh phí	5.564.531.904	-	-	-	-	5.564.531.904
- Hao mòn TSCĐ ghi giảm quỹ KTPL	5.825.432.724	423.460.008	53.284.260	93.161.412	-	6.395.338.404
- Phân loại lại nhóm TSCĐ	(174.346.814)	(31.778.573.356)	32.130.391.691	(177.471.522)	-	-
- Điều chỉnh tăng theo Biên bản Xác định Giá trị Doanh nghiệp	17.064.020.290	-	-	-	-	17.064.020.290
- Thanh lý, nhượng bán	(6.192.468.958)	(6.190.839.352)	(15.055.969.920)	(187.856.202)	-	(27.627.134.432)
- Điều chỉnh giảm theo Biên bản Xác định Giá trị Doanh nghiệp	(156.342.800.892)	(163.117.413.886)	(56.593.609.521)	(5.384.912.266)	-	(381.438.736.565)
- Giảm tài sản không cần dùng chờ thanh lý theo Biên bản XDGTĐN	-	(18.111.185.060)	(24.136.934.638)	(595.640.118)	-	(42.843.759.816)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>952.164.281.349</b>	<b>865.949.406.264</b>	<b>310.267.829.248</b>	<b>19.481.844.996</b>	<b>45.000.000</b>	<b>2.147.908.361.858</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	594.351.569.093	268.590.070.455	126.204.645.043	2.458.113.867	-	991.604.398.458
Tại ngày cuối năm	791.841.231.088	477.812.011.502	223.839.409.402	7.301.320.819	-	1.500.793.972.810

## 11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	42.597.947.001	66.249.414.713	3.112.446.300	111.959.808.014
- Thuê tài chính trong năm	1.164.511.900	2.000.000	-	1.166.511.900
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(9.192.836.133)	(3.112.446.300)	(12.305.282.433)
- Giảm khác	(38.000.000)	-	-	(38.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>43.724.458.901</b>	<b>57.058.578.580</b>	<b>-</b>	<b>100.783.037.481</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	13.019.416.321	55.656.122.597	2.605.232.837	71.280.771.755
- Khấu hao trong năm	4.070.927.432	6.319.848.140	507.213.463	10.897.989.035
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	(4.917.392.157)	(3.112.446.300)	(8.029.838.457)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>17.090.343.753</b>	<b>57.058.578.580</b>	<b>-</b>	<b>74.148.922.333</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	29.578.530.680	10.593.292.116	507.213.463	40.679.036.259
Tại ngày cuối năm	26.634.115.148	-	-	26.634.115.148

## 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	22.479.309.052	1.826.564.319	21.815.468.322	46.121.341.693
- Điều chỉnh theo Biên bản XĐGTDN	1.980.700.730	-	-	1.980.700.730
- Thanh lý, nhượng bán	-	(540.000.000)	-	(540.000.000)
- Giảm TSCĐ không cần dùng chờ thanh lý theo biên bản XĐGTDN	-	(276.000.000)	-	(276.000.000)
- Giảm theo phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành số 38/QĐ-HĐQT	-	-	(20.146.248)	(20.146.248)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>24.460.009.782</b>	<b>1.010.564.319</b>	<b>21.795.322.074</b>	<b>47.265.896.175</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	2.033.188.294	1.650.712.332	7.216.164.393	10.900.065.019
- Khấu hao trong năm	186.797.696	113.177.801	1.089.917.176	1.389.892.673
- Hao mòn TSCĐ ghi giảm quỹ KTPL	190.476.192	-	-	190.476.192
- Thanh lý, nhượng bán	-	(540.000.000)	-	(540.000.000)
- Giảm TSCĐ không cần dùng chờ thanh lý theo biên bản XĐGTDN	-	(276.000.000)	-	(276.000.000)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.410.462.182</b>	<b>947.890.133</b>	<b>8.306.081.569</b>	<b>11.664.433.884</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	20.446.120.758	175.851.987	14.599.303.929	35.221.276.674
Tại ngày cuối năm	22.049.547.600	62.674.186	13.489.240.505	35.601.462.291

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	7.024.402.746	218.052.268
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	132.522.523	193.808.051
- Các khoản khác	10.000.000	1.751.248.500
	<b>7.166.925.269</b>	<b>2.163.108.819</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Lợi thế kinh doanh khi XĐ GTDN để CPH	61.797.508.604	-
- Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	17.640.467.413	40.022.218.111
- Chi phí sử dụng số liệu TT về KQ điều tra thăm dò KS	29.780.002.294	53.117.571.018
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	33.984.829.724	17.337.289.889
- Chi phí tư vấn đầu tư XD CB Mở	8.201.931.440	9.227.172.873
- Chi phí đền bù GPMB DA Mở	21.830.823.316	24.334.699.788
- Chi phí đền bù đất làm bãi thải tại mỏ sắt Kíp Tước	1.399.579.904	2.281.341.128
- Chi phí trả trước tiền thuê đất tại Nhà máy Kẽm điện phân Thái Nguyên	3.722.053.440	4.446.624.980
- Chi phí bốc xúc đất quặng, chi phí phục vụ khai thác mỏ	619.597.486	1.032.662.358
- Chi phí di chuyển đường dây 35Kv	-	1.533.787.463
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong quá trình XD CB	52.510.968.898	37.923.849.275
- Chi phí phục vụ tuyến quặng tại khu vực mỏ Ăngtimoan	354.147.053	354.147.053
- Chi phí làm đường bê tông từ thôn Thiện Phong đến thôn Ninh Tân	731.961.015	731.961.015
- Chi phí thăm dò quặng, khai thác các mỏ	47.173.524.811	12.921.945.388
- Phí sử dụng số liệu địa chất, khoáng sản tại mỏ vàng Sa Phìn	-	-
- Chi phí Khấu hao TSCĐ đã hoàn thành thuộc dự án khu liên hợp Gang thép	1.968.328.992	-
- Chi phí liên quan đến khai thác mỏ đá hoa trắng của Công ty Cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Yên Bái chờ phân bổ	7.688.939.034	7.005.232.965
- Chi phí sửa chữa tài sản	9.505.538.276	31.059.266.361
- Chi phí mua bảo hiểm tài sản	468.247.016	492.345.665
- Chi phí trợ cấp thôi việc năm 2015	742.693.800	-
- Tiền đền bù đất Châu Thành	1.473.536.844	1.751.248.500
- Tiền thuê đất Văn phòng	407.709.311	195.045.556
- Chi phí hỗ trợ thiệt hại hoa màu	222.150.295	220.175.113
- Chi phí cải tạo vườn hoa nhà máy cơ khí 19/5	232.455.265	18.946.667
- Các khoản khác	1.974.516.503	8.197.558.952
	<b>304.431.510.734</b>	<b>254.205.090.118</b>

**14. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	01/01/2015		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	618.239.879.351	618.239.879.351	619.433.455.285	619.433.455.285
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	254.300.872.623	256.102.773.123	66.629.924.944	66.629.924.944
	<b>872.540.751.974</b>	<b>874.342.652.474</b>	<b>686.063.380.229</b>	<b>686.063.380.229</b>
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	1.069.816.560.911	1.069.816.560.911	1.754.315.458.655	1.754.315.458.655
- Nợ thuế tài chính dài hạn	46.646.847.725	46.646.847.725	26.725.678.649	26.725.678.649
	<b>1.116.463.408.636</b>	<b>1.116.463.408.636</b>	<b>1.781.041.137.304</b>	<b>1.781.041.137.304</b>
	(254.300.872.623)	(256.102.773.123)	(66.629.924.944)	(66.629.924.944)
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				
	<b>862.162.536.013</b>	<b>860.360.635.513</b>	<b>1.714.411.212.360</b>	<b>1.714.411.212.360</b>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	VND	
					31/12/2015	01/01/2015
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty) Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Long Biên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2015	Tín chấp	473.555.806.208	493.848.696.104
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Sở Giao dịch 3	VND	4,5%	2016	Tín chấp	100.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	VND	5,3%	2016	Tín chấp	33.555.806.208	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	5,5%	2015	Tín chấp	-	46.066.676.863
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	5,4%	2016	Tín chấp	140.000.000.000	57.782.019.241
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội	VND	5,8%	2016	Tín chấp	200.000.000.000	230.000.000.000
Ngân hàng HSBC - CN Hà Nội	VND	4,8%	2015	Tín chấp	-	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP ACB - CN Hà Nội	VND	6,0%	2015	Tín chấp	-	30.000.000.000
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2015	Tài sản đảm bảo	31.943.475.102	36.047.876.899
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016	Tài sản đảm bảo	16.943.475.102	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Chợ Đồn	VND	7,0%	2016	Tài sản đảm bảo	15.000.000.000	12.600.000.000
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016	Tài sản đảm bảo	7.000.000.000	3.440.000.000
					7.000.000.000	3.440.000.000

**Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tường - Thanh Xuân - Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	31/12/2015	01/01/2015
					VND	VND
4. Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quý Vay cá nhân khác	VND	7,0%	2016	Tài sản đảm bảo	21.809.879.681	25.158.644.681
	VND	7,3% - 12%	2016	Tín chấp	865.879.681	4.158.644.681
5. Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Ngân hàng TMCP Công thương - CN Cao Bằng Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Cao Bằng	VND	8,0%	2016	Tín chấp	7.604.018.455	6.756.740.370
	VND	8,0%	2016	Tín chấp	3.768.490.834	-
	VND			Tín chấp	3.835.527.621	6.756.740.370
6. Công ty Cổ phần Kim loại màu Tuyên Quang Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tuyên Quang	VND	7,0%	2016	Tài sản đảm bảo	1.800.603.341	693.746.394
	VND				1.800.603.341	693.746.394
7. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Ngân hàng TMCP Oceanbank	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2015	Tín chấp	-	24.646.323.869
	VND				-	24.646.323.869
8. Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam - CN Ba Đình Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	6,5%	2016	Tín chấp	75.719.672.498	27.647.851.034
	VND				19.960.120.650	12.647.851.034
	VND	5,8%	2016	Tài sản đảm bảo	40.959.551.848	15.000.000.000
	VND	7,3%	2016	Tài sản đảm bảo	14.800.000.000	-
					<b>619.433.455.285</b>	<b>618.239.879.351</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2015	31/12/2015	
						VND	VND
1. Công ty mẹ					8.946.315.741	467.380.937.720	415.596.684.548
- Văn phòng Tổng Công ty					-	435.785.799.852	395.563.950.548
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - CN Lào	CNY	4,0%	2015	Tài sản đảm bảo	-	-	131.104.211.392
Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam - CN Long Biên	VND	12,0%	2018 - 2023	Tài sản đảm bảo	-	389.293.827.882	153.693.190.006
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Đống Đa	VND	12,0%	2016 - 2017	Tài sản đảm bảo	-	36.191.971.970	82.961.549.010
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	VND	12,0%	2016	Tài sản đảm bảo	-	480.000.000	1.120.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VND	12,0%	2017 - 2018	Tài sản đảm bảo	-	9.820.000.000	14.185.000.000
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	USD	8,0%	2015	Tin chấp	-	-	12.500.000.140
- Công ty <i>Mô tuyến đồng Sin Quyền</i>					3.060.232.000	11.687.562.000	10.274.836.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017 - 2019	Tài sản đảm bảo	691.200.000	1.774.200.000,00	5.265.400.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	2.369.032.000	9.913.362.000,00	5.009.436.000
- Công ty <i>Luyện đồng Lào Cai</i>					5.886.083.741	19.907.575.868	9.757.898.000
Ngân hàng NN & PTNT - CN Huyện Bảo Thắng, Lào Cai	VND	12% và có điều chỉnh	2020	Tài sản đảm bảo	1.902.500.000	2.010.398.000	2.757.898.000
Ngân hàng Sài Gòn Hà Nội - CN Lào Cai	VND	Quy định trong từng giấy nhận nợ	2019	Tài sản đảm bảo	1.400.000.000	5.600.000.000	7.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi	2019	Tài sản đảm bảo	2.583.583.741	12.297.177.868	-

Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Số 193 Nguyễn Huy Tường - Thanh Xuân - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2015	31/12/2015	
						VND	VND
2. Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2015	Tài sản đảm bảo	12.022.394.400	21.767.588.800	40.907.629.461
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Trung tâm kinh doanh	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2015 - 2017	Tài sản đảm bảo	8.804.100.000	15.484.700.000	26.576.812.000
Ngân hàng TMCP Quốc dân - CN Thái Nguyên	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	1.400.000.000	2.411.100.000	4.523.600.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Chợ Đồn	VND	10,0%	2017 - 2018	Tài sản đảm bảo	1.818.294.400	3.871.788.800	8.555.230.000
3. Công ty Cổ phần Khoáng sản 3 Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Lào Cai	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2018	Tài sản đảm bảo	1.500.000.000	3.750.000.000	5.250.000.000
4. Công ty Cổ phần Khoáng sản 4 Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	VND	0,1%/tháng	2015	Tín chấp	-	-	301.900.500
5. Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Phú Quý	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017 - 2018	Tài sản đảm bảo	2.523.200.000	4.130.470.400	6.637.993.258
6. Công ty Cổ phần Khoáng sản và luyện kim Cao Bằng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản đảm bảo	5.594.166.000	11.218.516.000	14.250.529.500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2016 - 2018	Tài sản đảm bảo	2.120.000.000	4.420.000.000	6.540.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương CN Cao Bằng	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2019	Tài sản đảm bảo	2.174.166.000	3.370.416.000	5.781.679.500
7. Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2023	Tài sản đảm bảo	15.308.929.119	1.246.067.945.735	586.871.823.644
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc	USD	3,5%	2026	Tài sản đảm bảo	15.308.929.119	449.308.929.119	126.748.824.759
							460.122.998.885
							1.069.816.560.911
							1.069.816.560.911



**Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
 Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

Điều khoản và điều kiện của khoản nợ thuê tài chính hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất/ năm	Năm đáo hạn	Hình thức đảm bảo	Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng kể từ ngày 31/12/2015	31/12/2015	
						VND	VND
1. Công ty mẹ (Văn phòng Tổng Công ty) Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	12,0%	2016	Tài sản đảm bảo	10.106.248.484	10.106.248.484	22.240.015.984
2. Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017 - 2018	Tài sản đảm bảo	907.671.200	1.465.171.200	4.160.279.360
3. Công ty Cổ phần Vàng Lào Cai Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	VND	Thả nổi có điều chỉnh	2017	Tài sản đảm bảo	9.721.000.000	15.154.258.965	19.972.795.875
4. Công ty Cổ phần Vật tư Mỏ địa chất Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	VND	12,0%	2015	Tài sản đảm bảo	-	-	273.756.506
						<b>20.734.919.684</b>	<b>46.646.847.725</b>

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Hữu hạn Tập đoàn Xây dựng công nghiệp cơ khí Trung Quốc	159.526.180.783	159.526.180.783	185.471.443.589	185.471.443.589
- Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc-Vinacomin	28.677.110.000	28.677.110.000	24.882.110.000	24.882.110.000
- Công ty Kinh doanh than Bắc Thái	7.501.250.104	7.501.250.104	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	13.748.025.061	13.748.025.061	4.221.930.413	4.221.930.413
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Xuân Lộc Thọ	5.859.996.000	5.859.996.000	-	-
- Xí nghiệp Địa chất 109	4.404.492.826	4.404.492.826	5.381.614.550	5.381.614.550
- Công ty Hữu hạn Thương mại và Công nghiệp Vân Huy Vân Nam Trung Quốc	2.793.040.719	2.793.040.719	3.748.830.133	3.748.830.133
- Công ty TNHH MTV Thành Minh	6.209.880.000	6.209.880.000	2.407.980.270	2.407.980.270
- Công ty Cổ phần Tân Thành	2.751.650.405	2.751.650.405	1.742.324.987	1.742.324.987
- Công ty Cổ phần Minh Ngọc	4.071.956.782	4.071.956.782	-	-
- Doanh nghiệp Tư nhân Trung Thành	38.936.682.080	38.936.682.080	-	-
- Công ty TNHH Hằng Dụ Thành phố cảng Phòng Thành	11.136.109.655	11.136.109.655	9.416.093.290	9.416.093.290
- Công ty TNHH TMQT Shenyang San Yutian	62.146.251.160	62.146.251.160	4.481.162.480	4.481.162.480
- Công ty TNHH Hồng Long	6.419.572.843	6.419.572.843	3.371.254.466	3.371.254.466
- Công ty Cổ phần Kỹ thuật Hàng không Trung Quốc	-	-	11.273.214.330	11.273.214.330
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thiết bị Việt Nam	3.907.269.213	3.907.269.213	1.549.814.068	1.549.814.068
- Công ty Công nghiệp hoá chất mỏ Tây bắc	25.674.882.014	25.674.882.014	24.843.380.193	24.843.380.193
- Công ty TNHHCK đúc Thành Long (TCT)	2.818.235.603	2.818.235.603	8.203.456.105	8.203.456.105
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - VINACOMIN (COALIMEX)	3.307.940.350	3.307.940.350	5.204.893.261	5.204.893.261
- Công ty TNHH Thương Thành (Điêzel)	4.060.812.090	4.060.812.090	9.384.191.404	9.384.191.404
- Công ty Cổ phần xây dựng số 2 (VINACONEX No.2)	2.098.682.372	2.098.682.372	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	186.311.437.403	186.311.437.403	162.595.978.209	162.595.978.209
	<b>582.361.457.463</b>	<b>582.361.457.463</b>	<b>468.179.671.748</b>	<b>468.179.671.748</b>
<b>b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán</b>				
- Phải trả người bán ngắn hạn	582.361.457.463	582.361.457.463	468.179.671.748	468.179.671.748
- Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	<b>582.361.457.463</b>	<b>582.361.457.463</b>	<b>468.179.671.748</b>	<b>468.179.671.748</b>
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
	<b>41.493.665.918</b>	<b>41.493.665.918</b>	<b>37.388.936.815</b>	<b>37.388.936.815</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)



16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	50.561.942	17.045.800.935	326.504.199.418	316.266.815.456	-	27.232.622.955
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	630.726	(2)	630.724	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	103.886.566	4.354.226.306	4.458.112.872	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	883.583.368	3.399.819.880	17.601.650.453	15.472.949.508	3.854.478.193	8.499.415.650
- Thuế thu nhập cá nhân	541.437.095	1.074.647.646	1.761.643.257	2.081.113.486	316.359.328	530.099.650
- Thuế tài nguyên	270.000	52.663.725.355	229.087.267.898	245.946.204.036	270.000	35.804.789.217
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	464.011.250	38.458.000	10.682.640.617	10.861.224.375	691.431.421	87.294.413
- Các loại thuế khác	-	-	20.794.381.321	20.794.381.321	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	57.130.741.476	226.336.643.073	187.781.143.910	-	95.686.240.639
	<b>1.939.863.655</b>	<b>131.457.710.584</b>	<b>837.122.652.341</b>	<b>803.662.575.688</b>	<b>4.862.538.942</b>	<b>167.840.462.524</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	12.604.792.724	30.197.634.945
- Trích trước chi phí lãi vay thuê tài chính	466.293.605	116.404.036
- Phí sử dụng tài liệu	1.493.539.595	1.674.089.361
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	1.341.288.000	11.158.616.558
- Chi phí tiền điện	650.000.000	650.000.000
- Trích trước chi phí XD/CB tại mỏ sắt Vở Lao	1.533.709.091	-
- Trích trước chi phí môi trường (Công ty CP Gang thép Cao Bằng)	-	7.440.988.800
- Trích trước chi phí Đường vận chuyển (Công ty CP Gang thép Cao Bằng)	-	2.878.298.182
- Chi phí phải trả khác	16.581.985.742	11.545.103.848
	<b>34.671.608.757</b>	<b>65.661.135.730</b>

**18. PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	11.544.846	1.677.523.346
- Kinh phí công đoàn	1.671.309.772	1.268.984.697
- Bảo hiểm xã hội	2.407.533.855	925.183.197
- Bảo hiểm y tế	137.753.203	754.110
- Bảo hiểm thất nghiệp	50.179.330	-
- Phải trả về cổ phần hóa	28.527.931.477	35.116.249.568
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.126.391.187	15.134.906.476
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.629.100.000	2.952.252.872
- Các khoản phải trả phải nộp khác	195.846.569.877	265.402.206.247
<i>Quỹ thăm dò mỏ Nà Rua</i>	<i>7.005.198.541</i>	<i>7.005.198.541</i>
<i>Phải trả CBCNV về chi phí sản xuất kinh doanh</i>	<i>962.237.639</i>	<i>1.439.496.526</i>
<i>Phải trả Bộ Công thương tiền đề tài nghiên cứu khoa học kỹ thuật</i>	<i>1.750.000.000</i>	<i>1.750.000.000</i>
<i>Quỹ hỗ trợ khó khăn cho cán bộ công nhân viên</i>	<i>1.524.612.420</i>	<i>2.350.604.100</i>
<i>Các Quỹ đóng góp tại Công ty TNHH MTV Kim loại màu Bắc Kạn - TMC</i>	<i>133.634.360</i>	<i>184.163.933</i>
<i>Phải trả tiền phạt chậm nộp do kê khai sai phí môi trường năm 2013</i>	<i>292.544.460</i>	<i>292.544.460</i>
<i>Các khoản phải trả khác nhận từ XN Chè Đắng thời điểm mua lại (Sở KHCN Cao Bằng - Thời điểm dự án)</i>	<i>198.817.600</i>	<i>198.817.600</i>
<i>Thù lao phải trả Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát tại các Công ty con</i>	<i>844.520.000</i>	<i>52.992.000</i>
<i>Phải trả đội Nà Rua - Cao Bằng chi phí bốc xúc đã quyết toán</i>	<i>1.464.966.454</i>	<i>945.333.375</i>
<i>Phải trả Công ty Điện lực Lào Cai tiền điện</i>	<i>1.309.886.952</i>	<i>745.252.068</i>
<i>Các khoản phải nộp về Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam</i>	<i>173.522.294.186</i>	<i>235.393.339.282</i>
<i>Phải trả tiền khối lượng vật tư, chi phí sản xuất tại Công ty KLM Nghệ Tĩnh</i>	<i>-</i>	<i>6.512.229.775</i>
<i>Phụ cấp kiêm nhiệm phải trả (nguồn từ các Công ty con)</i>	<i>-</i>	<i>1.447.912.586</i>
<i>Phải trả khác</i>	<i>6.837.857.265</i>	<i>7.084.322.001</i>
	<b>239.408.313.547</b>	<b>322.478.060.513</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	6.004.272.500	4.242.964.675
- Các khoản phải trả phải nộp khác	6.087.166.994	-
	<b>12.091.439.494</b>	<b>4.242.964.675</b>

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ khác thuộc		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.350.000.000.000	639.878.627	-	(4.021.000.939)	521.019.311	31.371.868.050	(84.694.243.921)	357.833.605.365	1.651.651.126.493	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	90.557.025.906	(15.988.800.754)	74.568.225.152	-	-	-	-
Quỹ tăng do PP lợi nhuận Công ty Mẹ	-	-	-	-	-	30.201.521.848	(30.201.521.848)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ KT, PL Công ty Mẹ	-	-	-	-	-	-	(47.353.750.000)	-	-	-	-	-	-	(47.353.750.000)	-	-	-	-
Nộp về Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	(30.201.521.848)	(23.116.467.644)	-	-	-	-	-	(53.317.989.492)	-	-	-	-
Chuyển các Quỹ và lỗ về vốn chủ sở hữu tại Công ty KLM Thái Nguyên	(1.382.505.595)	(581.011.695)	-	-	-	(18.086.093.090)	20.049.610.380	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng do đánh giá lại Tài sản tại Công ty KLM Thái Nguyên	141.665.647.069	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	141.665.647.069	-
Chuyển nguồn ngân sách đã hình thành TSCĐ tại Công ty KLM Thái Nguyên	787.239.045	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	787.239.045	-
Phải trả Tập đoàn phần Vốn Chủ sở hữu vượt Vốn điều lệ tại Công ty KLM Thái Nguyên	(35.116.249.568)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(35.116.249.568)	-
Phần vốn thuộc sở hữu Công ty mẹ tại Công ty KLM Thái Nguyên tăng lên trong kỳ	(17.754.130.951)	-	17.754.130.951	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

**Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**  
Số 193 Nguyễn Huy Tưởng - Thanh Xuân - Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ khác thuộc		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phần Vốn thuộc cổ đông thiểu số tại Công ty KLM Thái Nguyên		(88.200.000.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(88.200.000.000)
Phần phối lợi nhuận các Công ty Con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.591.565.350)	-	-	-	-	(3.591.565.350)
Giảm lợi ích (lợi ích âm) của Công ty mẹ tại Công ty Xi măng Tân Quang do không hợp nhất trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	18.215.381.853	-	-	-	-	18.215.381.853
Giảm phần phân bổ Lợi thế thương mại năm trước do Thanh lý Công ty TNHH Đá Quý Việt Nhật	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5.706.228.000	-	-	-	-	5.706.228.000
Ghi tăng lợi nhuận, giảm lợi ích cổ đông thiểu số đối với Công ty CP KS&LK Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.310.763.451
Tăng khác chênh lệch tỷ giá tại Công ty CP Gang Thép Cao Bằng	-	-	-	-	-	-	-	9.302.577.588	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9.302.577.588
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.642.721.817	102.513.194.311	-	-	105.155.916.128
Giảm do hợp nhất	-	-	(58.866.932)	-	-	-	(4.470.493.586)	-	-	-	(738.847.716)	-	-	-	-	-	-	(5.268.208.234)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.350.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>17.754.130.951</b>	<b>811.083.063</b>	<b>521.019.311</b>	<b>12.546.927.244</b>	<b>(45.475.817.350)</b>	<b>444.357.998.922</b>	<b>1.780.515.342.135</b>	<b>1.780.515.342.135</b>	<b>1.780.515.342.135</b>	<b>1.780.515.342.135</b>	<b>1.780.515.342.135</b>	<b>1.780.515.342.135</b>	<b>1.780.515.342.135</b>	<b>1.780.515.342.135</b>	<b>1.780.515.342.135</b>	<b>1.780.515.342.135</b>

105  
CÔNG  
SỞ NHẬP  
HANG V  
HO

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ khác thuộc		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	1.350.000.000.000	-	17.754.130.951	811.083.063	521.019.311	12.546.927.244	(45.475.817.356)	444.357.998.922	1.780.515.342.135									
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo biên bản Xác định giá trị Doanh nghiệp	-	-	654.649.226.811	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	654.649.226.811
Hoàn nhập Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Dự phòng Giảm giá Hàng tồn kho	16.880.286.477	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	16.880.286.477
Giảm Tài sản cố định không cần dùng chờ thanh lý của Tổng Công ty - Công ty TNHH	(1.963.360.099)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(1.963.360.099)
Chuyển các quỹ về vốn CSH	664.788.688.721	-	(672.403.357.762)	-	-	-	-	-	-	-	7.614.669.041	-	-	-	-	-	-	-
Chuyển phần vốn Nhà nước vượt Vốn điều lệ Công ty CP về Tập đoàn	(29.705.615.099)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(29.705.615.099)
Chênh lệch đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con điều chỉnh khi hợp nhất	-	-	(21.755.438.991)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(21.755.438.991)
Lãi/(lỗ) trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	24.644.048.992	(38.404.121.563)	(13.760.072.571)				
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận của Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	424.762.314	(1.415.874.381)	-	-	-	-	-	(991.112.067)
Chi phụ cấp HĐTV, BKS Công ty mẹ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(216.000.000)	-	-	-	-	-	(216.000.000)
Nợ về Tập đoàn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(424.762.314)	(1.423.253.782)	-	-	-	-	-	(1.848.016.096)

**Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**  
Số 193 Nguyễn Huy Tường - Thanh Xuân - Hà Nội

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

	Vốn đầu tư của CSH		Vốn khác của chủ sở hữu		Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Chênh lệch tỷ giá hối đoái		Quỹ khác thuộc		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ trong Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(188.999.807)	1.134.680.686	(945.680.879)	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận tại Công ty con	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(545.896.648)	(2.107.039.827)	(2.652.936.475)	-	-	-	-
Chênh lệch đánh giá lại khoản dự phòng đầu tư vào Công ty con điều chỉnh khi hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(5.240.214.255)	-	(5.240.214.255)	-	-	-	-
Tặng khác do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.839	19.391.537.638	2.193.618.198	21.585.171.675	-	-	-	-
Giảm khác do hợp nhất	-	-	-	-	-	-	(811.083.063)	-	-	-	-	(2.187.154.376)	(756.837.571)	(3.755.075.010)	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(21.755.438.991)</b>	<b>-</b>	<b>521.019.311</b>	<b>12.357.943.276</b>	<b>3.719.274.441</b>	<b>444.835.876.737</b>	<b>2.432.240.125.892</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>





b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	1.961.179.000.000	98,06%	1.350.000.000.000	100%
Các cổ đông khác	38.821.000.000	1,94%	-	0%
	<b>2.000.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>1.350.000.000.000</b>	<b>100%</b>

c) Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
. Quỹ đầu tư phát triển	12.357.943.276	12.546.927.244
. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	521.019.311	521.019.311
	<b>12.878.962.587</b>	<b>13.067.946.555</b>

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2015	01/01/2015
Đô la Mỹ	USD	59.990	11.808
Nhân dân tệ	CNY	10.837	11.044

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái	24.613.402.461	24.613.402.461

21. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	3.394.605.491.218	3.625.358.391.014
Doanh thu cung cấp dịch vụ	143.564.771.151	273.666.042.655
Doanh thu khác	-	488.025.000
	<b>3.538.170.262.369</b>	<b>3.899.512.458.669</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)	<b>423.257.392.641</b>	<b>230.460.930.580</b>

## 22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Giảm giá hàng bán	54.228.205	327.231.269
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	659.861.592
- Thuế xuất khẩu	-	2.255.166.230
	<u>54.228.205</u>	<u>3.242.259.091</u>

## 23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.951.065.401.986	3.105.641.928.961
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	114.145.176.566	254.548.980.510
Dự phòng/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.597.480.594)	28.311.294.065
Giá vốn hoạt động khác	-	78.418.630
	<u>3.058.613.097.958</u>	<u>3.388.580.622.166</u>

1110  
CÔNG  
CHÍNH  
HANG Y  
A  
HOA

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.297.066.199	4.450.539.221
Lãi từ bán khoản cho vay CTCP Gạch ngói gốm Tiền Giang	4.539.490.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.154.864.331	3.581.290.026
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	456.029.837
	<b>10.991.420.530</b>	<b>8.487.859.084</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	67.801.476.596	68.431.760.450
Đánh giá lại các khoản đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác của Công ty mẹ trước thời điểm chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần theo quy định tại Thông tư số 127/2014/TT-BTC	20.616.128.724	-
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	35.000.000	295.069.445
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	3.759.994.377	19.020.760.000
Lỗ do bán khoản cho vay CTCP Gạch ngói gốm Tiền Giang	24.257.702.277	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	57.617.259.099	2.086.894.377
Dự phòng/Hoàn nhập giảm giá đầu tư tài chính	36.312.435.352	(28.589.079.902)
Chi phí tài chính khác	3.099.792.792	1.103.657.431
	<b>213.499.789.217</b>	<b>62.349.061.801</b>

**26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.614.488.831	1.076.536.495
Chi phí nhân công	9.943.126.000	11.776.007.320
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.747.044.665	1.458.590.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.583.019.298	20.981.623.225
Chi phí khác bằng tiền	2.857.543.191	2.933.438.487
	<b>36.745.221.985</b>	<b>38.226.196.326</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.623.451.907	10.547.748.874
Chi phí nhân công	76.276.690.610	120.775.908.561
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.088.407.711	19.368.197.737
Chi phí dự phòng	4.694.076.713	2.113.347.150
Thuế, phí, và lệ phí	1.272.745.126	3.900.545.063
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.157.724.295	15.153.862.809
Chi phí khác bằng tiền	111.799.602.212	133.666.249.925
	<b>234.912.698.574</b>	<b>305.525.860.119</b>

## 28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.024.245.821	1.635.664.455
Thu nhập từ thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	2.819.295.909	10.347.901.239
Thu tiền thuê nhà, điện nước, trông xe khu tập thể của cán bộ nhân viên	930.918.327	328.719.242
Phạt do vi phạm hợp đồng	132.663.120	249.401.122
Xử lý các khoản công nợ xác định không phải trả	40.000.000	642.567.727
Năm 2013 đã hạch toán vào Chi phí khác, năm 2014 hoàn nhập lại do tiếp tục triển khai (Chi phí đầu tư DA mở rộng Mô tuyến đồng Sin Quyền)	-	982.969.885
Thu tiền lãi do cổ đông chậm góp vốn	259.989.662	-
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền mua cổ phần	-	182.151.200
Thu nhập từ chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn	40.888.000.000	-
Giá trị thi công năm 2015 Đề án thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng mỏ vàng gốc Minh Lương - Văn Bàn - Lào Cai	1.828.046.495	-
Thu nhập khác	467.771.588	7.539.060.434
	<b>50.390.930.922</b>	<b>21.908.435.304</b>

## 29. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	525.735.294	4.843.481.153
Chi phí thanh lý phế liệu, vật tư thu hồi	38.038.750	-
Chi phí liên quan đến chuyển nhượng quyền khai thác mỏ vàng Sa Phìn	30.207.898.968	-
Giá trị thi công năm 2015 Đề án thăm dò bổ sung nâng cấp trữ lượng mỏ vàng gốc Minh Lương - Văn Bàn - Lào Cai	1.828.046.495	-
Tiền phạt vi phạm hành chính về thuế và tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế	4.721.199.694	2.036.106.172
Chi phí trả lại tiền đất	224.700.000	-
Tổng công ty phân bổ Chi phí Hđồng 182/HĐ-ĐAĐ và Hđồng 359/HĐCCTB-ĐAI	1.100.452.000	-
Nhân nợ chi phí theo công văn số 1881/VIMICO-TCKT ngày 30/09/2015	1.237.000.208	-
Chi phí sinh hoạt cho CBCNV	426.061.864	-
Chi phí thực hiện đề tài khuôn đúc đồng dương cực	-	1.798.963.284
Khấu hao tài sản chờ thanh lý, dừng sản xuất	47.101.948	940.544.083
Tiền cơ sở hạ tầng nộp cho địa phương	-	6.612.170.000
Chi phí dự án đầu tư ngừng thực hiện	272.443.459	11.747.139.226
Chi phí đào tạo công nhân từ quỹ đầu tư tập đoàn (Chi phí đã chi không được quyết toán)	-	3.355.274.100
Chi phí khác	11.315.203.899	8.424.558.168
	<b>51.943.882.579</b>	<b>39.758.236.186</b>

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại Công ty mẹ	7.228.894.313	12.533.259.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tại các Công ty con	10.268.202.362	4.363.095.306
	<b>17.497.096.675</b>	<b>16.896.355.216</b>

**31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.478.412.564	3.095.756.415
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>1.478.412.564</b>	<b>3.095.756.415</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	46.671.199	761.937.000
	<b>46.671.199</b>	<b>761.937.000</b>

**32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.270.114.857	-	209.304.778.792	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	339.700.016.981	(8.627.590.427)	313.985.408.234	(54.465.622.924)
Các khoản cho vay	-	-	15.131.635.186	-
Đầu tư dài hạn	42.243.345.640	-	60.679.269.600	-
	<b>622.213.477.478</b>	<b>(8.627.590.427)</b>	<b>599.101.091.812</b>	<b>(54.465.622.924)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	2.400.474.592.589	1.734.703.287.987
Phải trả người bán, phải trả khác	833.861.210.504	794.900.696.936
Chi phí phải trả	34.671.608.757	65.661.135.730
	<b>3.269.007.411.850</b>	<b>2.595.265.120.653</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.270.114.857	-	-	240.270.114.857
Phải thu khách hàng, phải thu khác	301.356.599.741	29.715.826.813	-	331.072.426.554
Đầu tư dài hạn	-	42.243.345.640	-	42.243.345.640
	<b>541.626.714.598</b>	<b>71.959.172.453</b>	-	<b>613.585.887.051</b>
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.304.778.792	-	-	209.304.778.792
Phải thu khách hàng, phải thu khác	226.623.711.375	32.896.073.935	-	259.519.785.310
Các khoản cho vay	-	15.131.635.186	-	15.131.635.186
Đầu tư dài hạn	-	60.679.269.600	-	60.679.269.600
	<b>435.928.490.167</b>	<b>108.706.978.721</b>	-	<b>544.635.468.888</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2015</b>				
Vay và nợ	686.063.380.229	1.714.411.212.360	- 2.400.474.592.589	
Phải trả người bán, phải trả khác	821.769.771.010	12.091.439.494	- 833.861.210.504	
Chi phí phải trả	34.671.608.757	-	- 34.671.608.757	
	<b>1.542.504.759.996</b>	<b>1.726.502.651.854</b>	<b>- 3.269.007.411.850</b>	
<b>Tại ngày 01/01/2015</b>				
Vay và nợ	872.540.751.974	862.162.536.013	- 1.734.703.287.987	
Phải trả người bán, phải trả khác	790.657.732.261	4.242.964.675	- 794.900.696.936	
Chi phí phải trả	65.661.135.730	-	- 65.661.135.730	
	<b>1.728.859.619.965</b>	<b>866.405.500.688</b>	<b>- 2.595.265.120.653</b>	

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33. THÔNG TIN KHÁC**

Theo phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan ngày 23/05/2014, Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên nay là Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải trả khoản tiền là 13.785.678,05 USD bao gồm khoản tiền nợ gốc là 9.030.000 USD và phần lãi vi phạm với số tiền là 4.755.678,05 USD cho Ngân hàng Eximbank Thái Lan. Khoản tiền gốc vay là khoản tiền ngân hàng Eximbank Thái Lan giải ngân cho Công ty Liên doanh Công nghiệp Kẽm Việt Thái theo thỏa thuận tài trợ vốn của Công ty TNHH MTV Kim loại màu Thái Nguyên và Công ty I.R.D.C Exploration and Mining. Ngày 30/12/2014, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 2388/QĐ-TTg về phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin. Theo đó, Công ty mẹ - Tổng Công ty Khoáng sản Vinacomin sẽ thực hiện nghĩa vụ vật chất liên quan đến phán quyết của Viện trọng tài Thái Lan, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên Vimico tiếp tục thực hiện nghĩa vụ pháp lý với tư cách là cổ đông góp vốn của Công ty liên doanh, thực hiện kháng nghị vụ kiện lên Tòa án Thái Lan và Tòa án Việt Nam, thực hiện các quyền, nghĩa vụ pháp lý liên quan phát sinh theo vụ kiện.

Chi phí quản lý phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng tại các công ty con liên quan đến Đầu tư dự án mỏ vàng Minh Lương Lào Cai, mỏ đá trắng tại Công ty cổ phần Đầu tư và Khoáng sản Yên Bái, Mỏ địa chất Đất hiếm Đông Pao, Lai Châu, Dự án Khu Liên hợp Gang thép Lào Cai được theo dõi trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và sẽ được các công ty con phân bổ vào chi phí sau khi các dự án trên hoàn thành.



Theo Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2013 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cao Bằng về huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác, tiêu thụ, lưu thông khoáng sản trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 08 năm 2013 của Ủy ban ban nhân dân Tỉnh Cao Bằng ban hành quy định về huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng. Tổng số tiền phải đóng góp của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Luyện Kim Cao Bằng do việc khai thác, tiêu thụ và lưu thông khoáng sản trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng là: 12.649.356.550 đồng. Trong đó, mức huy động đóng góp đối với khoáng sản khai thác, tiêu thụ, lưu thông trong địa bàn tỉnh số tiền là: 5.941.982.750 đồng được tính theo sản lượng khai thác khoáng sản thực tế; đối với mức huy động đóng góp do việc khai thác, tiêu thụ và lưu thông khoáng sản ra ngoài địa bàn Tỉnh Cao Bằng là: 6.707.373.800 đồng được tính trên sản lượng khoáng sản tiêu thụ và lưu thông ra ngoài địa bàn tỉnh, Công ty đang kiến nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh Cao Bằng xem xét cho miễn khoản đóng góp nêu trên.

Theo Nghị quyết số 02/2013/NQ-HĐND ngày 12 tháng 07 năm 2013 của Hội đồng nhân dân Tỉnh Cao Bằng về huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác, tiêu thụ, lưu thông khoáng sản trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng và Quyết định số 13/2013/QĐ-UBND ngày 20 tháng 08 năm 2013 của Ủy ban ban nhân dân Tỉnh Cao Bằng ban hành quy định về huy động đóng góp của tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng. Tổng số tiền phải đóng góp của Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng do việc khai thác, tiêu thụ và lưu thông khoáng sản trên địa bàn Tỉnh Cao Bằng là: 5.957.001.725 đồng. Trong đó, mức huy động đóng góp đối với khoáng sản khai thác, tiêu thụ, lưu thông trong địa bàn tỉnh số tiền là: 4.450.326.725 đồng được tính theo sản lượng khai thác khoáng sản thực tế; đối với mức huy động đóng góp do việc khai thác, tiêu thụ và lưu thông khoáng sản ra ngoài địa bàn Tỉnh Cao Bằng là: 1.506.675.000 đồng được tính trên sản lượng khoáng sản tiêu thụ và lưu thông ra ngoài địa bàn tỉnh, Công ty đang kiến nghị Ủy ban nhân dân Tỉnh Cao Bằng xem xét cho miễn khoản đóng góp nêu trên.

Đối với chi phí cấp quyền khai thác của các mỏ cho giai đoạn từ ngày 01/07/2011 đến 31/12/2013, căn cứ vào Công văn số 723/TTg - KTN ngày 21/05/2014 của Thủ tướng chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất, khoáng sản, Chính phủ đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong thời gian này cho đến khi Ủy ban thường vụ Quốc hội có quyết định về việc thu tiền nên Tổng Công ty chưa phản ánh chi phí cấp quyền khai thác của giai đoạn này.

Đối với Chi phí hoàn nguyên môi trường (hay chi phí cải tạo phục hồi môi trường) các mỏ phải xây dựng được phương án hoàn nguyên. Hiện tại do Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam chưa có văn bản hướng dẫn và phân bổ chi phí hoàn nguyên của các mỏ đã khai thác và hầu hết các mỏ thuộc Tổng Công ty đang nghiên cứu, xây dựng dự toán chi phí hoàn nguyên nên Tổng Công ty tạm chưa ghi nhận các khoản chi phí này.

#### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.





### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:  
(riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 14)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Mua hàng</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Hóa Chất mỏ - Công ty TNHH MTV	Trong tập đoàn	152.370.660.258	176.976.838.069
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Trong tập đoàn	6.214.021.520	-
Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại - Vinacomin	Trong tập đoàn	8.948.661.031	2.597.526.000
Công ty Than Dương Huy	Trong tập đoàn	5.507.671.972	-
Công ty Cổ phần XNK Than ( COALIMEX)	Trong tập đoàn	28.316.355.261	42.059.140.151
Công ty Cổ phần Chế tạo máy TKV	Trong tập đoàn	254.550.000	932.400.000
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Trong tập đoàn	-	3.410.000.000
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Trong tập đoàn	-	7.376.226.653
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Trong tập đoàn	-	23.728.828.420
Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	Trong tập đoàn	-	10.956.259.502
Trường Quản trị kinh doanh - TKV	Trong tập đoàn	3.000.000	-
Trung tâm y tế lao động - Vinacomin	Trong tập đoàn	210.199.000	-
Công ty Tư vấn đầu tư mỏ & Công nghệ	Trong tập đoàn	3.316.000.000	-
Công ty Cổ phần Than Miền Trung	Trong tập đoàn	108.888.400	-
Công ty Cổ phần địa chất và khoáng sản (Geosimco)	Trong tập đoàn	12.505.714.874	-
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Tin học Môi trường than	Trong tập đoàn	2.307.845.213	-
Công ty Than Quang Hanh	Trong tập đoàn	70.187.231.923	44.910.353.958
Công ty Than Nam Mẫu	Trong tập đoàn	51.998.714.821	53.082.671.200
Công ty Than Mạo Khê	Trong tập đoàn	1.354.250.000	3.654.270.000
Công ty Cổ phần chế tạo máy - Vinacomin	Trong tập đoàn	529.925.200	708.927.417
Công ty Than Khe Chàm	Trong tập đoàn	176.000.000	49.067.011.620
Công ty Than Thống nhất	Trong tập đoàn	-	49.164.316.385
Công ty Than Hà Lâm	Trong tập đoàn	34.113.572.170	-
Công ty Than Hồng Thái	Trong tập đoàn	1.412.047.600	-
Công ty Than Dương Huy	Trong tập đoàn	195.372.526.796	29.873.380.000
Công ty Than Tây Nam Đá Mài	Trong tập đoàn	11.639.600.000	-
Công ty Than Mông Dương	Trong tập đoàn	20.612.639.000	-
Công ty Than Hạ Long	Trong tập đoàn	3.051.200.000	-
Công ty XNK Than	Trong tập đoàn	425.000.000	-
Tập đoàn CN Than Khoáng sản Việt Nam	Trong tập đoàn	24.489.345.918	-
Trường Quản trị kinh doanh - TKV	Trong tập đoàn	16.500.000	-
Công ty Than Núi Béo	Trong tập đoàn	629.200.000	-
Công ty Cổ phần địa chất và khoáng sản (Geosimco)	Trong tập đoàn	4.941.794.000	-

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

	Mối quan hệ	31/12/2015	01/01/2015
		VND	VND
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>			
Công ty Than Nam Mẫu - TKV	Trong tập đoàn	11.602.187.057	6.316.084.181
Công ty Than Dương Huy - TKV	Trong tập đoàn	25.918.643.795	-
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Trong tập đoàn	-	8.567.508.142
Công ty Than Khe Chàm - TKV	Trong tập đoàn	-	29.675.199.504
Công ty Sắt Thạch Khê	Trong tập đoàn	-	12.947.890.908
Công ty Than Dương Huy	Trong tập đoàn	-	3.273.718.000
Công ty TNHH MTV môi trường TKV	Trong tập đoàn	-	60.414.480
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Trong tập đoàn	12.523.902.320	-
Công ty Cổ phần tin học, công nghệ, môi trường-Vinacomin	Trong tập đoàn	734.086.100	35.860.000
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Trong tập đoàn	39.600.000	-
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản	Trong tập đoàn	2.062.452.600	-
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	Trong tập đoàn	974.745.339	-
Công ty Cổ phần Đầu tư thương mại & Dịch vụ	Trong tập đoàn	14.420.000	-
Công ty Than Núi Béo	Trong tập đoàn	45.100.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc	Trong tập đoàn	1.401.044.839	-
<b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>			
Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Trong tập đoàn	1.119.065.423	-
Công ty TNHH MTV Môi trường Vinacomin	Trong tập đoàn	1.192.747.638	-
Công ty Cổ phần địa chất và khoáng sản (Geosimco)	Trong tập đoàn	209.260.867	-
Công ty Tư vấn QLDA	Trong tập đoàn	8.242.421	-
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>			
Tổng Công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc	Trong tập đoàn	363.000.000	-
Công ty Cổ phần Du lịch & Thương mại - Vinacomin	Trong tập đoàn	3.159.757.341	-
Công ty Cổ phần tin học, Công nghệ, Môi trường Vinacomin	Trong tập đoàn	285.292.324	-
Công ty TNHH MTV CN hoá chất mỏ	Trong tập đoàn	28.137.802.401	12.188.233.988
Công ty Cổ phần XNK Than ( COALIMEX)	Trong tập đoàn	3.307.940.350	5.665.194.975
Công ty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	Trong tập đoàn	-	7.666.347.979
Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	Trong tập đoàn	-	8.459.159.873
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai	Trong tập đoàn	-	3.410.000.000
Công ty Tư vấn đầu tư mỏ và CN	Trong tập đoàn	3.647.600.000	-
Trường Quản trị kinh doanh - TKV	Trong tập đoàn	173.665.334	-
Công ty Thăm dò Khai thác Khoáng sản 109	Trong tập đoàn	2.393.641.681	-
Công ty PT CN và thiết bị mỏ	Trong tập đoàn	24.966.487	-
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>			
Công ty Than Thống Nhất - TKV	Trong tập đoàn	5.387.777.736	-
Công ty Than Quang Hanh - TKV	Trong tập đoàn	24.533.743.588	-
<b>Phải trả khác ngắn hạn</b>			
Công ty TNHH MTV Địa chất Việt Bắc - Vinacomin	Trong tập đoàn	-	123.117.785
Công ty Thăm dò khai thác khoáng sản 109 Sơn Dương	Trong tập đoàn	1.539.594.423	324.624.047
Công ty TNHH MTV Công nghiệp hóa chất mỏ Việt Bắc - MICCO	Trong tập đoàn	-	914.610.702
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:		Năm 2015	Năm 2014
		VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT		3.960.273.000	3.226.532.000

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu năm nay.

**Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**

**Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC**

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất</b>						
131	Phải thu khách hàng	249.494.964.034	131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	249.494.964.034	-
132	Trả trước cho người bán	56.501.026.177	132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	56.501.026.177	-
135	Các khoản phải thu khác	26.743.599.594	135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(54.465.622.924)	136	Phải thu ngắn hạn khác	31.594.370.265	(4.850.770.671)
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.939.863.655	137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(54.465.622.924)	-
158	Tài sản ngắn hạn khác	4.850.770.671	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	1.939.863.655	-
268	Tài sản dài hạn khác	32.896.073.935	155	Tài sản ngắn hạn khác	-	4.850.770.671
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.761.823.230.582	215	Phải thu về cho vay dài hạn	15.131.635.186	(15.131.635.186)
258	Đầu tư dài hạn khác	75.810.904.786	216	Phải thu dài hạn khác	32.896.073.935	(32.896.073.935)
259	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(31.791.626.902)	268	Tài sản dài hạn khác	-	32.896.073.935
311	Vay và nợ ngắn hạn	640.828.511.517	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.761.823.230.582	-
334	Vay và nợ dài hạn	1.093.874.776.470	253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	60.679.269.600	15.131.635.186
312	Phải trả người bán	468.179.671.748	254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(31.791.626.902)	-
313	Người mua trả tiền trước	38.270.865.213	255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	131.457.710.584	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	872.540.751.974	(231.712.240.457)
315	Phải trả người lao động	113.777.749.069	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	862.162.536.013	231.712.240.457
316	Chi phí phải trả	65.661.135.730	311	Phải trả người bán ngắn hạn	468.179.671.748	-
			312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	38.270.865.213	-
			313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	131.457.710.584	-
			314	Phải trả người lao động	113.777.749.069	-
			315	Chi phí phải trả ngắn hạn	65.661.135.730	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
317	a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất Phải trả nội bộ	230.369.285.349	316	a/ Bảng Cân đối kế toán hợp nhất Phải trả nội bộ ngắn hạn	-	230.369.285.349
319	Các khoản phải trả, phải nộp khác	92.108.775.164	319	Phải trả ngắn hạn khác	322.478.060.513	(230.369.285.349)
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	103.769.429.488	322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	103.769.429.488	-
333	Phải trả dài hạn khác	4.242.964.675	337	Phải trả dài hạn khác	4.242.964.675	-
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.350.000.000.000	411	Vốn góp của chủ sở hữu	1.350.000.000.000	-
414	Cổ phiếu quỹ	-	411a	Cổ đông phổ thông có quyền biểu quyết	1.350.000.000.000	-
417	Quỹ đầu tư phát triển	10.350.540.491	415	Cổ phiếu quỹ	-	-
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.196.386.753	418	Quỹ đầu tư phát triển	12.546.927.244	(2.196.386.753)
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(45.475.817.356)	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(45.475.817.356)	-
439	Lợi ích cổ đông thiểu số	444.357.998.922	421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	(21.734.835.633)	-
			421b	LNST chưa phân phối kỳ này	(23.740.981.723)	-
			429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	444.357.998.922	-

Số liệu theo Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày  
31/12/2014

Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC

Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Mã số	Tên khoản mục	Số tiền	Thay đổi
<b>b/ Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</b>						
24	Chi phí bán hàng	38.226.196.326	25	Chi phí bán hàng	38.226.196.326	-
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	305.525.860.119	26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	305.525.860.119	-
45	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên	-	24	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-
61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	(15.988.800.754)	62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	(15.988.800.754)	-
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty m	90.557.025.907	61	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	90.557.025.907	-
<b>c/ Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất</b>						
04	Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	250.269.078	04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	250.269.078	-
14	Thuế TNDN đã nộp	(33.494.789.521)	15	Thuế TNDN đã nộp	(33.494.789.521)	-
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21.899.595.884	16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	21.899.595.884	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(115.907.888.945)	17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(115.907.888.945)	-
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	2.031.294.782.595	33	Tiền thu từ đi vay	2.031.294.782.595	-
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.597.269.128.904)	34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.597.269.128.904)	-

Người lập biểu



Phạm Thị Ngọc Linh

Kế toán trưởng



Ngô Quốc Trung

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Mạnh